

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2019

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xuôi.

Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị M1, sinh năm: 1981 (*Có mặt*).

Địa chỉ: ấp LH, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm: 1978 (*Vắng mặt không lý do*).

Địa chỉ: ấp KB, xã HH, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của bà Võ Thị M1 và ông Nguyễn Văn M2 là Nguyễn Văn N, sinh ngày 30-8-2004; địa chỉ: ấp LH, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh *có mặt tại phiên tòa*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 28-5-2018, các biên bản lấy lời khai ngày 20-12-2018, 24-4-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị M1 trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn M2 đi đến hôn nhân qua mai mối, được hai bên gia đình đồng ý cho tiến tới hôn nhân, làm lễ cưới vào năm 2003, hôn nhân đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA ngày 19-8-2004. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K và một sợi dây chuyền 01 chỉ vàng 18K nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết vàng cưới để làm ăn, nên hiện

không còn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 02 năm 2016 thì ông M2 bỏ nhà đi đâu không biết, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, thời gian sau này ông Mãi về ở luôn bên nhà cha mẹ ruột ở ấp KB, xã HH và sống ly thân với bà cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn M2.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn M2 có một người con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 30-8-2004, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con muốn sống với cha hay mẹ đều được. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu giải quyết nếu con sống với bà thì ông M2 phải cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi, còn con muốn sống với ông M2 thì bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, bà tự nguyện rút lại phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nếu con sống với bà, do bà đủ khả năng nuôi con, nên không yêu cầu ông M2 cấp dưỡng.

Về tài sản chung và về nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Nguyễn Văn M2 quá trình chung sống không có tài sản chung; không nợ chung của ai, cũng không ai nợ ông bà, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Võ Thị M1 có mặt vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

** Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M2:* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng ông M2 đều vắng mặt không lý do, do đó Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm thụ lý vụ án, ông M2 có mặt tại địa phương, trực tiếp ký nhận thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ, thông báo về phiên đối chất do Tòa án tổng đạt. Nhưng sau đó thì ông bỏ đi khỏi địa phương, không khai báo tạm vắng và nơi đến. Qua xác minh với chính quyền địa phương ấp KB, xã HH, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho biết từ năm 2017 ông M2 về sinh sống với mẹ ruột tại ấp KB, xã HH, nhưng từ Tết Nguyên Đán năm 2019 đến nay thì ông M2 đã bỏ đi đâu không rõ, không xác định được thời điểm trở về. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông M2 đến để tham gia phiên tòa xét xử vụ án lần thứ hai, nhưng ông M2 tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-12-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, em Nguyễn Văn N trình bày:* Cha mẹ em tên là Nguyễn Văn M2 và Võ Thị M1, từ nhỏ đến nay em sống chung với mẹ. Trường hợp cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của em là muốn được sống chung với mẹ, vì em sống với mẹ đã quen.

Tại phiên tòa, em Nguyễn Văn N có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ

sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M1: Cho bà M1 được ly hôn với ông Nguyễn Văn M2; Về con chung tên Nguyễn Văn N - sinh ngày 30-8-2004, giao cho bà M1 tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của em N là muốn sống với mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà M1 chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Nguyễn Văn M2 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo triệu tập ông đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, dự phiên đối chất vào các ngày 20-12-2018, 08-01-2019 nhưng ông M2 đều vắng mặt không lý do. Ngày 10-5-2019, Tòa án triệu tập hợp lệ ông để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 07 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C nhưng ông M2 vắng mặt không lý do. Ngày 27-5-2019, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông M2 để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 07 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C nhưng ông M2 vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông M2.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy bà Võ Thị M1 và ông Nguyễn Văn M2 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA vào ngày 19-8-2004, nên hôn nhân của bà M1, ông M2 là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà M1 cho rằng nguyên nhân do ông M2 sống không trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi đâu không rõ và tự ý rời khỏi nhà về ở luôn bên nhà cha mẹ ruột của ông M2 và sống ly thân với bà M1 từ khoảng tháng 02 năm 2016 đến nay mà vợ chồng không hàn gắn lại được. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được, thời gian ly thân của vợ chồng đã kéo dài, nên tại phiên tòa hôm nay, bà M1 vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông M2.

[3] Đối với ông Nguyễn Văn M2 trực tiếp ký nhận các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt, ông biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà M1 yêu cầu ly hôn với ông, nhưng ông không đến Tòa, không cung cấp lời khai, cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông với bà M1, không thể hiện thiện chí của ông về việc mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mà còn bỏ khỏi địa phương và không thông báo nơi đến cho Tòa án biết.

[4] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà M1, ông M2 xác lập hôn nhân từ năm 2003, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian dài. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi có bất đồng xảy ra, vợ, chồng không hài hòa về cách cư xử của bản thân, đã có những lời nói không chuẩn mực, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, dần mất đi và tự ý sống ly thân với nhau.

[5] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng bà M1, ông M2 đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[6] Theo các Biên bản tiếp xúc và xác minh ngày 11-01-2019 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp KB - xã HH, ngày 01-3-2019 của Tòa án với bà Trương Thị Q (mẹ ruột của ông M2), ngày 17-4-2019 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp LH - xã TA và với người dân tại nơi cư trú của vợ chồng bà M1, ông M2 cho biết: Sau ngày cưới, ông M2 sống chung bên vợ ở ấp LH - xã TA, tuy không biết cụ thể mâu thuẫn trong cuộc sống chung của ông M2, bà M1, nhưng đều xác định quá trình ông M2 sống chung gia đình vợ gặp nhiều khó khăn, gia đình bên vợ không thuận thảo với ông, có khi còn xảy ra xô xát, nên ông M2 đã bỏ về ở bên nhà mẹ ruột tại ấp KB - xã HH từ năm 2017 và sống ly thân với bà M1 cho đến nay. Do ông M2 sống bên vợ, nên chính quyền địa phương không nắm được bà M1, ông M2 có tài sản chung hay không. Còn về nợ chung thì ở tại địa phương ấp LH và ấp KB ông M2, bà M1 đều không nợ chung của ai.

[7] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 20-12-2018 và 08-01-2019 để bà M1, ông M2 có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông M2 đều vắng mặt không lý do.

[8] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà M1, ông M2 đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa, bà M1 xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông M2 là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà M1 được ly hôn với ông M2.

[9] *Về con chung*: Bà M1 và ông M2 có một người con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 30-8-2004, hiện đang sống chung với bà M1. Tại phiên tòa, bà M1 giữ nguyên việc rút yêu cầu ông M2 cấp dưỡng nuôi con trường hợp con muốn sống chung với bà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-12-2018 và tại phiên tòa, em N nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại các Biên bản tiếp xúc và xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương ấp LH - xã TA và ấp KB - xã HH đều cho biết trong thời gian ông M2, bà M1 sống ly thân thì con chung do bà M1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho đến nay. Do đó, cần xử cho bà M1 được quyền nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì bà M1 chưa đặt ra yêu cầu ông M2 cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Về tài sản chung và về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà M1 xác định quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập tài sản chung, không nợ ai, cũng không ai nợ bà và ông M2, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với ông M2 đều vắng mặt không lý do tại các phiên tòa làm việc tại Tòa án, nên không có lời trình bày của ông về xác định tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ chung trong cùng vụ án.

[11] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Võ Thị M1 có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Thị M1 được ly hôn với ông Nguyễn Văn M2.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 30-8-2004 cho bà Võ Thị M1 tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của em N là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Võ Thị M1 chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị M1 và ông Nguyễn Văn M2 không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Võ Thị M1 và ông Nguyễn Văn M2 không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị M1 phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0018622 ngày 30-11-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TA;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo